

New Vocab Sheet _ L6 Text 1 _ Pets

1	养 (養)	yǎng	to raise, to give birth to
2	宠物	chǒng wù	pet
	龟 (龜)	guī	tortoise, turtle
3	乌龟	wū guī	tortoise
	鸟 (鳥)	niǎo	bird
4	鸟儿	niǎor	bird
	兔	tù	rabbit
5	兔子	tù zi	rabbit
6	它	tā	it

7	全身	quán shēn	all over the body
8	像	xiàng	to be alike
	泼 (潑)	pō	to sprinkle, to splash
9	活泼	huó pō	lively
10	十分	shí fēn	very, extremely
11	可爱	kě ài	lovely